

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
KHOA ĐÀO TẠO TIỀN TIẾN

**KẾT QUẢ KỲ THI ANH VĂN ĐẦU VÀO - HỆ GIẢNG DẠY BẰNG TIẾNG ANH
NĂM HỌC 2026-2027**

STT	MSSV	Họ và tên	Lớp	Cấp độ
1	26110160	Âu Lâm Nhật	26110FIE1	Academic English 1, 2
2	26149074	Âu Tuấn Quý	26149FIE4	Academic English 1, 2
3	26128046	Bạch Lê Thúy Nguyên	26128FIE1	Communicative English 1, 2
4	26136017	Bùi Bảo Thy	26136FIE1	Academic English 1, 2
5	26119020	Bùi Duy Khoa	26119FIE1	Communicative English 1, 2
6	26146111	Bùi Đức Thắng	26146FIE5	Academic English 1, 2
7	26146120	Bùi Đức Trí	26146FIE4	Academic English 1, 2
8	26119006	Bùi Gia Bảo	26119FIE2	Academic English 1, 2
9	26110107	Bùi Gia Hưng	26110FIE3	Communicative English 1, 2
10	26142106	Bùi Minh Quang	26142FIE6	Communicative English 1, 2
11	26110197	Bùi Ngọc Nhã Tú	26110FIE3	Communicative English 1, 2
12	26116143	Bùi Nguyễn Cát Tường	26116FIE2	Academic English 1, 2
13	26129012	Bùi Nguyễn Gia Khang	26129FIE2	Academic English 1, 2
14	26147011	Bùi Nguyễn Minh Hải	26147FIE2	Academic English 1, 2
15	26143196	Bùi Nguyễn Thiên Trường	26143FIE3	Communicative English 1, 2
16	26145125	Bùi Phúc Minh	26145FIE6	Academic English 1, 2
17	26124013	Bùi Quốc Đạt	26124FIE4	Academic English 1, 2
18	26130003	Bùi Quỳnh Châm	26130FIE2	Communicative English 1, 2
19	26142003	Bùi Tuấn Anh	26142FIE2	Communicative English 1, 2
20	26110111	Bùi Tuấn Khang	26110FIE5	Academic English 1, 2
21	26128071	Bùi Thị Anh Thư	26128FIE4	Academic English 1, 2
22	26129041	Bùi Thị Mỹ Trinh	26129FIE1	Communicative English 1, 2

STT	MSSV	Họ và tên	Lớp	Cấp độ
23	26136020	Bùi Thị Uyên Vy	26136FIE2	Communicative English 1, 2
24	26116113	Bùi Vũ Yến Mi	26116FIE1	Academic English 1, 2
25	26144134	Bửu Trọng Phúc	26144FIE4	Academic English 1, 2
26	26145115	Cao Anh Kiệt	26145FIE4	Academic English 1, 2
27	26110171	Cao Huỳnh Quang	26110FIE4	Academic English 1, 2
28	26144080	Cao Tấn Minh Huy	26144FIE5	Academic English 1, 2
29	26149050	Cao Văn Tuấn Nam	26149FIE4	Communicative English 1, 2
30	26147013	Châu Gia Huy	26147FIE2	Academic English 1, 2
31	26144070	Châu Thế Hiền	26144FIE5	Academic English 1, 2
32	26144038	Chiêm Tiền Quốc	26144FIEMA1	Academic English 1, 2
33	26146009	Chu Hoàng Thiên Ân	26146FIE5	Communicative English 1, 2
34	26144150	Chu Minh Tân	26144FIE1	Communicative English 1, 2
35	26149035	Diệp Đăng Anh Khoa	26149FIE4	Communicative English 1, 2
36	26144004	Dương Chấn Bình	26144FIEMA2	Academic English 1, 2
37	26151123	Dương Hữu Trí	26151FIE5	Academic English 1, 2
38	26144047	Dương Lê Phước An	26144FIE4	Academic English 1, 2
39	26146021	Dương Ngọc Diệp	26146FIE1	Academic English 1, 2
40	26149006	Dương Quốc Cường	26149FIE3	Communicative English 1, 2
41	26144145	Dương Tấn Sang	26144FIE3	Communicative English 1, 2
42	26128031	Dương Thị Mỹ Kim	26128FIE4	Communicative English 1, 2
43	26144127	Dương Trọng Nhân	26144FIE3	Academic English 1, 2
44	26151038	Đào Bảo Huy	26151FIE6	Academic English 1, 2
45	26145172	Đào Mậu Ý	26145FIE4	Communicative English 1, 2
46	26144100	Đào Nguyễn Đạt Khánh	26144FIE3	Academic English 1, 2
47	26136011	Đào Nguyễn Quỳnh Như	26136FIE2	Communicative English 1, 2
48	26124022	Đào Thanh Hương	26124FIE1	Communicative English 1, 2
49	26144013	Đặng Anh Hào	26144FIEMA1	Communicative English 1, 2
50	26119012	Đặng Hải Đăng	26119FIE2	Academic English 1, 2
51	26119051	Đặng Hoàng Anh Tú	26119FIE1	Communicative English 1, 2
52	26151086	Đặng Hoàng Pháp	26151FIE2	Communicative English 1, 2

STT	MSSV	Họ và tên	Lớp	Cấp độ
53	26142102	Đặng Hồ Đại Phú	26142FIE4	Academic English 1, 2
54	26116092	Đặng Lâm Gia Bảo	26116FIE3	Communicative English 1, 2
55	26119028	Đặng Lực Mạnh	26119FIE1	Communicative English 1, 2
56	26110091	Đặng Minh Đức	26110FIE2	Academic English 1, 2
57	26129042	Đặng Minh Tuấn	26129FIE2	Communicative English 1, 2
58	26129040	Đặng Minh Triết	26129FIE1	Academic English 1, 2
59	26143077	Đặng Ngọc Bảo Duy	26143FIE5	Communicative English 1, 2
60	26130008	Đặng Ngọc Hoa	26130FIE2	Communicative English 1, 2
61	26133022	Đặng Nguyễn Đăng Nguyên	26133FIE1	Academic English 1, 2
62	26143197	Đặng Nhật Trường	26143FIE3	Communicative English 1, 2
63	26144174	Đặng Phi Vũ	26144FIE5	Communicative English 1, 2
64	26126017	Đặng Phương Như	26126FIE1	Communicative English 1, 2
65	26149023	Đặng Quang Hoàng	26149FIE4	Academic English 1, 2
66	26130006	Đặng Quốc Định	26130FIE2	Communicative English 1, 2
67	26143163	Đặng Quốc Nhựt	26143FIE5	Communicative English 1, 2
68	26110078	Đặng Thanh Bình	26110FIE5	Communicative English 1, 2
69	26142135	Đặng Thành Trung	26142FIE1	Communicative English 1, 2
70	26133015	Đặng Trần Vĩ Khải	26133FIE1	Communicative English 1, 2
71	26110185	Đặng Trường Thịnh	26110FIE7	Academic English 1, 2
72	26146039	Đặng Võ Huy Hoàng	26146FIE4	Communicative English 1, 2
73	26144139	Đậu Lê Đăng Quân	26144FIE6	Academic English 1, 2
74	26143087	Đậu Ngọc Duy Đan	26143FIE3	Communicative English 1, 2
75	26151051	Đinh An Khang	26151FIE4	Academic English 1, 2
76	26128041	Đinh Hoài Bảo Minh	26128FIE2	Communicative English 1, 2
77	26142120	Đinh Hoàng Thiên	26142FIE2	Communicative English 1, 2
78	26149016	Đinh Minh Đức	26149FIE2	Academic English 1, 2
79	26151103	Đinh Nguyễn Như Quỳnh	26151FIE6	Communicative English 1, 2
80	26124028	Đinh Quang Khải	26124FIE1	Academic English 1, 2
81	26124047	Đinh Quang Nhật	26124FIE2	Academic English 1, 2
82	26144089	Đinh Quý Hy	26144FIE4	Communicative English 1, 2

STT	MSSV	Họ và tên	Lớp	Cấp độ
83	26147048	Đinh Thái Trọng	26147FIE2	Communicative English 1, 2
84	26124038	Đinh Trần Tấn Lộc	26124FIE1	Academic English 1, 2
85	26161194	Đinh Trọng Hiếu	26161FIE2	Communicative English 1, 2
86	26110079	Đinh Trung Cang	26110FIE4	Academic English 1, 2
87	26110189	Đoàn Công Thuận	26110FIE8	Academic English 1, 2
88	26144063	Đoàn Nam Dương	26144FIE5	Communicative English 1, 2
89	26142039	Đoàn Ngọc Hoàng	26142FIE4	Academic English 1, 2
90	26155003	Đoàn Ngọc Tuấn Anh	26155FIE1	Communicative English 1, 2
91	26110071	Đoàn Phương An	26110FIE1	Academic English 1, 2
92	26128070	Đoàn Quang Thịnh	26128FIE4	Academic English 1, 2
93	26133020	Đoàn Thanh Long	26133FIE1	Communicative English 1, 2
94	26110195	Đỗ Chí Trường	26110FIE8	Academic English 1, 2
95	26147046	Đỗ Đức Trí	26147FIE1	Communicative English 1, 2
96	26133011	Đỗ Gia Hân	26133FIE1	Academic English 1, 2
97	26145138	Đỗ Gia Phong	26145FIE3	Communicative English 1, 2
98	26129004	Đỗ Hải Đăng	26129FIE1	Academic English 1, 2
99	26110141	Đỗ Lưu Lâm Minh	26110FIE1	Academic English 1, 2
100	26126026	Đỗ Ngọc Đan Thuỳ	26126FIE2	Communicative English 1, 2
101	26145058	Đỗ Ngọc Minh Duy	26145FIE6	Communicative English 1, 2
102	26128008	Đỗ Nguyễn Gia Bảo	26128FIE2	Communicative English 1, 2
103	26110148	Đỗ Nhân Nghĩa	26110FIE7	Communicative English 1, 2
104	26143114	Đỗ Quang Huy	26143FIE3	Academic English 1, 2
105	26133013	Đỗ Quốc Huy	26133FIE2	Academic English 1, 2
106	26145135	Đỗ Tấn Phát	26145FIE3	Communicative English 1, 2
107	26145062	Đỗ Tiến Dũng	26145FIE1	Academic English 1, 2
108	26116097	Đỗ Thị Quỳnh Giang	26116FIE4	Communicative English 1, 2
109	26155013	Đỗ Thiện Nhân	26155FIE1	Communicative English 1, 2
110	26128028	Đỗ Trung Kiên	26128FIE4	Communicative English 1, 2
111	26125001	Đỗ Trương Ngọc Nhi	26125FIE1	Communicative English 1, 2
112	26149098	Đỗ Văn Quốc Việt	26149FIE1	Communicative English 1, 2

STT	MSSV	Họ và tên	Lớp	Cấp độ
113	26161182	Đỗ Xuân Bắc	26161FIE4	Academic English 1, 2
114	26143055	Đồng Bảo Anh	26143FIE4	Communicative English 1, 2
115	26143125	Đồng Minh Khang	26143FIE3	Academic English 1, 2
116	26144069	Đồng Ngọc Hoàng Hải	26144FIE5	Academic English 1, 2
117	26145132	Đồng Thiện Nhân	26145FIE5	Academic English 1, 2
118	26130009	Đức Thế Minh Hoàng	26130FIE2	Communicative English 1, 2
119	26161224	Đường Quang Minh	26161FIE3	Communicative English 1, 2
120	26146055	Giang Cảnh Khang	26146FIE4	Academic English 1, 2
121	26145167	Giáp Phạm Anh Tuấn	26145FIE3	Academic English 1, 2
122	26136001	Hà Bảo Châu	26136FIE1	Communicative English 1, 2
123	26143088	Hà Huy Đan	26143FIE4	Communicative English 1, 2
124	26126007	Hà Phi Hào	26126FIE1	Communicative English 1, 2
125	26136010	Hà Thảo Ngân	26136FIE2	Academic English 1, 2
126	26149086	Hoàng Bá Tiến	26149FIE2	Academic English 1, 2
127	26110149	Hoàng Công Nghĩa	26110FIE2	Communicative English 1, 2
128	26146012	Hoàng Duy Bách	26146FIE5	Communicative English 1, 2
129	26124055	Hoàng Đình Kim Quyên	26124FIE2	Communicative English 1, 2
130	26128082	Hoàng Đình Tuấn	26128FIE4	Academic English 1, 2
131	26145051	Hoàng Gia Ân	26145FIE5	Communicative English 1, 2
132	26130023	Hoàng Minh Nhật	26130FIE1	Academic English 1, 2
133	26143123	Hoàng Ngọc Hưng	26143FIE4	Academic English 1, 2
134	26151011	Hoàng Ngọc Minh Châu	26151FIE6	Academic English 1, 2
135	26142115	Hoàng Ngọc Thành	26142FIE3	Communicative English 1, 2
136	26143161	Hoàng Nguyễn Long Nhật	26143FIE6	Communicative English 1, 2
137	26126005	Hoàng Thị Trà Giang	26126FIE1	Communicative English 1, 2
138	26143066	Hoàng Vũ Triều Ân	26143FIE1	Academic English 1, 2
139	26124033	Hồ Gia Anh Kỳ	26124FIE1	Academic English 1, 2
140	26143112	Hồ Gia Huân	26143FIE2	Academic English 1, 2
141	26143090	Hồ Hữu Đạt	26143FIE5	Communicative English 1, 2
142	26151102	Hồ Lê Tấn Quốc	26151FIE6	Academic English 1, 2

STT	MSSV	Họ và tên	Lớp	Cấp độ
143	26149104	Hồ Lê Tường Vỹ	26149FIE2	Communicative English 1, 2
144	26124065	Hồ Ngọc Anh Thơ	26124FIE3	Communicative English 1, 2
145	26161179	Hồ Ngọc Phương Anh	26161FIE4	Communicative English 1, 2
146	26116139	Hồ Ngọc Trâm	26116FIE1	Communicative English 1, 2
147	26145146	Hồ Thanh Sang	26145FIE6	Communicative English 1, 2
148	26124077	Hồ Thị Diệu Trang	26124FIE3	Communicative English 1, 2
149	26128012	Hồ Thị Hồng Đào	26128FIE2	Communicative English 1, 2
150	26145160	Hồ Trần Minh Thông	26145FIE5	Communicative English 1, 2
151	26161181	Hồ Vy Thiên Bảo	26161FIE4	Academic English 1, 2
152	26116134	Huỳnh Đăng Thành Thái	26116FIE2	Communicative English 1, 2
153	26126033	Huỳnh Hoa Tường Vy	26126FIE2	Communicative English 1, 2
154	26116127	Huỳnh Khánh Tổ Như	26116FIE2	Communicative English 1, 2
155	26149054	Huỳnh Khôi Nguyên	26149FIE4	Academic English 1, 2
156	26110165	Huỳnh Lê Bá Phúc	26110FIE4	Academic English 1, 2
157	26147033	Huỳnh Lê Bảo Ngân	26147FIE1	Communicative English 1, 2
158	26128062	Huỳnh Lê Quyên	26128FIE3	Communicative English 1, 2
159	26145097	Huỳnh Minh Khang	26145FIE2	Academic English 1, 2
160	26130026	Huỳnh Minh Quang	26130FIE1	Communicative English 1, 2
161	26110174	Huỳnh Minh Quý	26110FIE4	Academic English 1, 2
162	26126013	Huỳnh Ngọc Thanh Mai	26126FIE2	Communicative English 1, 2
163	26130030	Huỳnh Ngô Phương Thanh	26130FIE1	Communicative English 1, 2
164	26110076	Huỳnh Nguyễn Gia Bảo	26110FIE5	Academic English 1, 2
165	26143105	Huỳnh Nhật Hào	26143FIE2	Communicative English 1, 2
166	26129003	Huỳnh Phúc Đạt	26129FIE1	Communicative English 1, 2
167	26130012	Huỳnh Phúc Hưng	26130FIE2	Academic English 1, 2
168	26151120	Huỳnh Phúc Toàn	26151FIE3	Communicative English 1, 2
169	26129019	Huỳnh Phương My	26129FIE2	Communicative English 1, 2
170	26144135	Huỳnh Quốc Minh Phúc	26144FIE2	Communicative English 1, 2
171	26145111	Huỳnh Tiêu Minh Khôi	26145FIE6	Communicative English 1, 2
172	26129043	Huỳnh Thái Tuấn	26129FIE1	Communicative English 1, 2

STT	MSSV	Họ và tên	Lớp	Cấp độ
173	26110198	Huỳnh Thanh Tú	26110FIE8	Communicative English 1, 2
174	26130038	Huỳnh Thanh Tùng	26130FIE1	Communicative English 1, 2
175	26126037	Huỳnh Thị Như Ý	26126FIE2	Communicative English 1, 2
176	26149012	Huỳnh Trần Trí Dũng	26149FIE1	Communicative English 1, 2
177	26161225	Huỳnh Văn Minh	26161FIE3	Communicative English 1, 2
178	26146073	Huỳnh Xuân Kiệt	26146FIE1	Communicative English 1, 2
179	26129032	Kiều Lê Ngọc Thảo	26129FIE2	Academic English 1, 2
180	26146103	Khuru Tiến Quốc	26146FIE2	Communicative English 1, 2
181	26147022	Lã Huy Nam Khánh	26147FIE2	Academic English 1, 2
182	26110102	Lã Minh Huy	26110FIE1	Communicative English 1, 2
183	26149089	La Minh Trí	26149FIE1	Communicative English 1, 2
184	26151118	Lại Minh Tiến	26151FIE6	Academic English 1, 2
185	26116098	Lại Thị Hoàng Hà	26116FIE4	Academic English 1, 2
186	26151013	Lâm Chí Cường	26151FIE3	Academic English 1, 2
187	26124049	Lâm Duy Phong	26124FIE2	Communicative English 1, 2
188	26143187	Lâm Dương Thăng	26143FIE5	Academic English 1, 2
189	26161239	Lâm Phong Quang	26161FIE2	Academic English 1, 2
190	26110176	Lâm Tấn Sang	26110FIE4	Academic English 1, 2
191	26124044	Lê Bá Thiện Nghĩa	26124FIE2	Communicative English 1, 2
192	26143079	Lê Bảo Duy	26143FIE5	Academic English 1, 2
193	26129010	Lê Chấn Huy	26129FIE2	Communicative English 1, 2
194	26119026	Lê Chí Linh	26119FIE2	Academic English 1, 2
195	26149057	Lê Chí Nhân	26149FIE2	Academic English 1, 2
196	26119046	Lê Doãn Tiến	26119FIE1	Communicative English 1, 2
197	26128083	Lê Duy Anh Tuấn	26128FIE1	Academic English 1, 2
198	26128059	Lê Duy Quang	26128FIE1	Academic English 1, 2
199	26161256	Lê Dương Chí Toàn	26161FIE1	Communicative English 1, 2
200	26144121	Lê Đại Nam	26144FIE6	Academic English 1, 2
201	26136007	Lê Đặng Bảo Kha	26136FIE2	Communicative English 1, 2
202	26116083	Lê Đăng Hoàng Anh	26116FIE3	Academic English 1, 2

STT	MSSV	Họ và tên	Lớp	Cấp độ
203	26142040	Lê Điền Hoàng	26142FIE3	Communicative English 1, 2
204	26128002	Lê Đỗ Hải Anh	26128FIE2	Academic English 1, 2
205	26151005	Lê Gia Bảo	26151FIE5	Academic English 1, 2
206	26144122	Lê Hoài Nam	26144FIE2	Academic English 1, 2
207	26143100	Lê Hoàng Đông	26143FIE4	Communicative English 1, 2
208	26142032	Lê Hoàng Hải	26142FIE4	Academic English 1, 2
209	26128044	Lê Hoàng Nam	26128FIE1	Academic English 1, 2
210	26143173	Lê Hoàng Quân	26133FIE1	Communicative English 1, 2
211	26130028	Lê Hoàng Quân	26130FIE1	Academic English 1, 2
212	26128061	Lê Hoàng Quân	26128FIE3	Communicative English 1, 2
213	26142108	Lê Hồng Quân	26142FIE1	Communicative English 1, 2
214	26142022	Lê Huy Đạt	26142FIE5	Academic English 1, 2
215	26145155	Lê Huỳnh Duy Thắng	26145FIE6	Academic English 1, 2
216	26161252	Lê Huỳnh Minh Thư	26161FIE1	Communicative English 1, 2
217	26149009	Lê Huỳnh Nhất Duy	26149FIE2	Communicative English 1, 2
218	26143184	Lê Long Thành	26143FIE6	Communicative English 1, 2
219	26124078	Lê Mai Trang	26124FIE3	Communicative English 1, 2
220	26146035	Lê Minh Đức	26146FIE3	Academic English 1, 2
221	26110114	Lê Minh Khang	26110FIE5	Academic English 1, 2
222	26149036	Lê Minh Khoa	26149FIE3	Communicative English 1, 2
223	26161238	Lê Minh Phú	26161FIE2	Academic English 1, 2
224	26143126	Lê Minh Phúc Khang	26143FIE4	Communicative English 1, 2
225	26149072	Lê Minh Quân	26149FIE3	Communicative English 1, 2
226	26130039	Lê Minh Túy	26130FIE1	Academic English 1, 2
227	26146119	Lê Minh Triết	26146FIE4	Communicative English 1, 2
228	26142142	Lê Minh Ý	26142FIE4	Communicative English 1, 2
229	26110156	Lê Nghĩa Nhân	26110FIE4	Academic English 1, 2
230	26128020	Lê Ngọc Huy	26128FIE3	Communicative English 1, 2
231	26136009	Lê Ngọc Như Khuê	26136FIE1	Communicative English 1, 2
232	26126011	Lê Ngọc Thụy Khanh	26126FIE1	Academic English 1, 2

STT	MSSV	Họ và tên	Lớp	Cấp độ
233	26124083	Lê Nguyễn Bảo Trân	26124FIE3	Academic English 1, 2
234	26146027	Lê Nguyễn Gia Đạt	26146FIE3	Academic English 1, 2
235	26128040	Lê Nguyễn Gia Mẫn	26128FIE2	Academic English 1, 2
236	26149051	Lê Nguyễn Nhật Nam	26149FIE4	Academic English 1, 2
237	26126038	Lê Nguyễn Như Ý	26126FIE1	Communicative English 1, 2
238	26145158	Lê Nguyễn Phước Thọ	26145FIE5	Academic English 1, 2
239	26145079	Lê Nhật Huy	26145FIE1	Academic English 1, 2
240	26128021	Lê Nhật Tuấn Hưng	26128FIE3	Academic English 1, 2
241	26145173	Lê Nhật Ý	26145FIE2	Academic English 1, 2
242	26145056	Lê Phạm Công Danh	26145FIE1	Academic English 1, 2
243	26116132	Lê Phạm Như Quỳnh	26116FIE1	Communicative English 1, 2
244	26125002	Lê Phạm Phong	26125FIE1	Communicative English 1, 2
245	26155001	Lê Phúc An	26155FIE1	Academic English 1, 2
246	26124064	Lê Phúc Hoàng Thông	26124FIE3	Academic English 1, 2
247	26151127	Lê Quan Trường	26151FIE6	Academic English 1, 2
248	26146086	Lê Quang Minh	26146FIE1	Academic English 1, 2
249	26142023	Lê Quốc Đạt	26142FIE5	Academic English 1, 2
250	26144082	Lê Quốc Huy	26144FIE5	Academic English 1, 2
251	26128029	Lê Quốc Kiệt	26128FIE4	Communicative English 1, 2
252	26145159	Lê Quốc Thọ	26145FIE5	Academic English 1, 2
253	26110137	Lê Tấn Long	26110FIE4	Communicative English 1, 2
254	26143127	Lê Tấn Minh Khang	26143FIE4	Academic English 1, 2
255	26128052	Lê Tiến Phát	26128FIE4	Communicative English 1, 2
256	26146028	Lê Tuấn Đạt	26146FIE3	Academic English 1, 2
257	26143085	Lê Thái Dương	26143FIE5	Communicative English 1, 2
258	26128009	Lê Thái Thiên Bảo	26128FIE2	Communicative English 1, 2
259	26143181	Lê Thanh Tâm	26143FIE4	Communicative English 1, 2
260	26119004	Lê Thị Quỳnh Anh	26119FIE2	Academic English 1, 2
261	26124088	Lê Thị Thanh Tuyền	26124FIE2	Academic English 1, 2
262	26124079	Lê Thị Thùy Trang	26124FIE3	Communicative English 1, 2

STT	MSSV	Họ và tên	Lớp	Cấp độ
263	26142104	Lê Văn Hoàng Phúc	26142FIE4	Communicative English 1, 2
264	26128069	Lê Văn Thiện	26128FIE1	Communicative English 1, 2
265	26142007	Lê Văn Thiên Ân	26142FIE5	Communicative English 1, 2
266	26145091	Lê Việt Hùng	26145FIE2	Academic English 1, 2
267	26110108	Lê Việt Hưng	26110FIE6	Academic English 1, 2
268	26142043	Lê Xuân Hòa	26142FIE1	Academic English 1, 2
269	26119023	Lê Xuân Khôi	26119FIE2	Communicative English 1, 2
270	26116106	Lợi Gia Khang	26116FIE4	Academic English 1, 2
271	26110072	Lư Kỳ Anh	26110FIE5	Academic English 1, 2
272	26110103	Lữ Võ Hoàng Huy	26110FIE1	Communicative English 1, 2
273	26145148	Lương Anh Tài	26145FIE1	Academic English 1, 2
274	26126036	Lương Bảo Yến	26126FIE1	Communicative English 1, 2
275	26130017	Lương Đình Công Khánh	26130FIE2	Communicative English 1, 2
276	26147035	Lương Gia Nhân	26147FIE1	Communicative English 1, 2
277	26143167	Lương Gia Phi	26143FIE6	Academic English 1, 2
278	26116084	Lương Hoàng Anh	26116FIE3	Communicative English 1, 2
279	26116082	Lương Ngọc Thùy An	26116FIE3	Communicative English 1, 2
280	26128067	Lương Phương Thảo	26128FIE4	Communicative English 1, 2
281	26144148	Lương Trí Tài	26144FIE3	Communicative English 1, 2
282	26143057	Lương Trọng Duy Anh	26143FIE6	Academic English 1, 2
283	26128048	Lương Văn Nhân	26128FIE4	Communicative English 1, 2
284	26129005	Lưu Bảo Đăng	26129FIE1	Communicative English 1, 2
285	26116085	Lưu Hoàng Anh	26116FIE3	Academic English 1, 2
286	26142112	Lưu Minh Tài	26142FIE6	Academic English 1, 2
287	26155008	Lưu Nhân Hậu	26155FIE1	Academic English 1, 2
288	26142098	Lưu Thịnh Phát	26142FIE6	Communicative English 1, 2
289	26144058	Lý Chi Danh	26144FIE3	Academic English 1, 2
290	26161247	Lý Đình Thân	26161FIE4	Communicative English 1, 2
291	26143185	Lý Gia Thành	26143FIE5	Communicative English 1, 2
292	26145149	Lý Hữu Tài	26145FIE6	Communicative English 1, 2

STT	MSSV	Họ và tên	Lớp	Cấp độ
293	26128030	Lý Liên Kiệt	26128FIE4	Academic English 1, 2
294	26143194	Lý Phước Trí	26143FIE6	Communicative English 1, 2
295	26144023	Lý Vĩnh Khoa	26144FIEMA2	Communicative English 1, 2
296	26110125	Mạc Vũ Duy Khoa	26110FIE1	Academic English 1, 2
297	26126032	Mai Anh Tuấn	26126FIE2	Communicative English 1, 2
298	26128085	Mai Cẩm Vân	26128FIE1	Academic English 1, 2
299	26149037	Mai Đình Đăng Khoa	26149FIE2	Communicative English 1, 2
300	26149043	Mai Gia Kiệt	26149FIE3	Communicative English 1, 2
301	26129018	Mai Nguyễn Hoàng Minh	26129FIE2	Academic English 1, 2
302	26142004	Mai Nguyễn Tuấn Anh	26142FIE2	Communicative English 1, 2
303	26144144	Mai Như Quỳnh	26144FIE4	Communicative English 1, 2
304	26129024	Mai Thiện Nhân	26129FIE2	Communicative English 1, 2
305	26142122	Mai Việt Thịnh	26142FIE1	Academic English 1, 2
306	26147026	Mai Võ Tuấn Kiệt	26147FIE2	Academic English 1, 2
307	26144119	Mai Xuân Minh	26144FIE2	Communicative English 1, 2
308	26116120	Mai Xuân Tự Nghĩa	26116FIE1	Academic English 1, 2
309	26143133	Mao Đình Khiêm	26143FIE1	Academic English 1, 2
310	26161249	Ngô Bá Thiên	26161FIE4	Communicative English 1, 2
311	26143152	Ngô Đại Nghĩa	26143FIE1	Academic English 1, 2
312	26129001	Ngô Hoàng Chương	26129FIE1	Communicative English 1, 2
313	26142123	Ngô Hoàng Hưng Thịnh	26142FIE2	Academic English 1, 2
314	26126006	Ngô Hương Giang	26126FIE1	Communicative English 1, 2
315	26161209	Ngô Quốc Khánh	26161FIE2	Communicative English 1, 2
316	26149101	Ngô Thế Vinh	26149FIE4	Communicative English 1, 2
317	26119054	Ngô Thị Hoàng Yến	26119FIE1	Communicative English 1, 2
318	26116100	Ngô Thị Kim Hiền	26116FIE4	Communicative English 1, 2
319	26124089	Ngô Thị Nhật Uyển	26124FIE2	Communicative English 1, 2
320	26143170	Ngô Thiên Phúc	26143FIE6	Academic English 1, 2
321	26142030	Ngô Trần Minh Đức	26142FIE2	Academic English 1, 2
322	26110175	Ngô Võ Công Quyền	26110FIE8	Communicative English 1, 2

STT	MSSV	Họ và tên	Lớp	Cấp độ
323	26144149	Ngô Xuân Tâm	26144FIE3	Academic English 1, 2
324	26126023	Nguy Quốc Thiện	26126FIE2	Communicative English 1, 2
325	26161269	Nguyễn Ái Vy	26161FIE4	Communicative English 1, 2
326	26143064	Nguyễn Ánh	26143FIE5	Communicative English 1, 2
327	26149010	Nguyễn Anh Duy	26149FIE2	Communicative English 1, 2
328	26143101	Nguyễn Anh Đức	26143FIE2	Academic English 1, 2
329	26149044	Nguyễn Anh Kiệt	26149FIE3	Communicative English 1, 2
330	26124087	Nguyễn Anh Tuệ	26124FIE2	Communicative English 1, 2
331	26145081	Nguyễn Bảo Huy	26145FIE1	Academic English 1, 2
332	26124035	Nguyễn Bảo Linh	26124FIE1	Academic English 1, 2
333	26110138	Nguyễn Bảo Long	26110FIE4	Communicative English 1, 2
334	26161222	Nguyễn Bảo Ngọc Liên	26161FIE3	Communicative English 1, 2
335	26116144	Nguyễn Bảo Phương Uyên	26116FIE2	Communicative English 1, 2
336	26149090	Nguyễn Bùi Đức Trọng	26149FIE1	Academic English 1, 2
337	26147009	Nguyễn Cảnh Dũng	26147FIE1	Communicative English 1, 2
338	26128038	Nguyễn Cao Hữu Lộc	26128FIE2	Communicative English 1, 2
339	26143203	Nguyễn Cao Kỳ Vỹ	26143FIE5	Academic English 1, 2
340	26142091	Nguyễn Công Nguyên	26142FIE6	Communicative English 1, 2
341	26110100	Nguyễn Châu Thái Hòa	26110FIE7	Academic English 1, 2
342	26149007	Nguyễn Chí Cường	26149FIE3	Communicative English 1, 2
343	26142116	Nguyễn Chí Thành	26142FIE3	Communicative English 1, 2
344	26151097	Nguyễn Danh Quang	26151FIE2	Communicative English 1, 2
345	26142024	Nguyễn Danh Thành Đạt	26142FIE3	Academic English 1, 2
346	26145124	Nguyễn Duy Mạnh	26145FIE4	Academic English 1, 2
347	26145123	Nguyễn Duy Mạnh	26145FIE4	Academic English 1, 2
348	26124010	Nguyễn Đạt Danh	26124FIE4	Academic English 1, 2
349	26126015	Nguyễn Đắc Nhân	26126FIE2	Communicative English 1, 2
350	26161189	Nguyễn Đắc Phương Đông	26161FIE1	Academic English 1, 2
351	26128024	Nguyễn Đặng Dương Kha	26128FIE3	Communicative English 1, 2
352	26145107	Nguyễn Đăng Khoa	26145FIE1	Academic English 1, 2

STT	MSSV	Họ và tên	Lớp	Cấp độ
353	26145106	Nguyễn Đăng Khoa	26145FIE1	Academic English 1, 2
354	26144105	Nguyễn Đăng Khoa	26144FIE5	Academic English 1, 2
355	26119033	Nguyễn Đăng Nguyên	26119FIE2	Academic English 1, 2
356	26124084	Nguyễn Đăng Thành Trung	26124FIE3	Communicative English 1, 2
357	26110150	Nguyễn Đăng Trọng Nghĩa	26110FIE2	Academic English 1, 2
358	26161226	Nguyễn Đình Anh Minh	26161FIE3	Academic English 1, 2
359	26145113	Nguyễn Đoàn Trung Kiên	26145FIE5	Academic English 1, 2
360	26126035	Nguyễn Đỗ Thanh Xuân	26126FIE1	Communicative English 1, 2
361	26146018	Nguyễn Đức Chính	26146FIE5	Communicative English 1, 2
362	26110081	Nguyễn Đức Duy	26110FIE5	Academic English 1, 2
363	26144071	Nguyễn Đức Hiệu	26144FIE2	Academic English 1, 2
364	26144073	Nguyễn Đức Hoàng	26144FIE2	Communicative English 1, 2
365	26145082	Nguyễn Đức Huy	26145FIE1	Communicative English 1, 2
366	26110105	Nguyễn Đức Huy	26110FIE1	Communicative English 1, 2
367	26142078	Nguyễn Đức Mạnh	26142FIE1	Academic English 1, 2
368	26146106	Nguyễn Đức Tài	26146FIE2	Academic English 1, 2
369	26147045	Nguyễn Đức Toàn	26147FIE1	Academic English 1, 2
370	26130037	Nguyễn Đức Tuấn	26130FIE1	Communicative English 1, 2
371	26124062	Nguyễn Đức Thịnh	26124FIE3	Communicative English 1, 2
372	26147047	Nguyễn Đức Trí	26147FIE1	Communicative English 1, 2
373	26143071	Nguyễn Gia Bảo	26143FIE2	Academic English 1, 2
374	26147014	Nguyễn Gia Huy	26147FIE2	Communicative English 1, 2
375	26143129	Nguyễn Gia Khang	26143FIE3	Communicative English 1, 2
376	26161210	Nguyễn Gia Khánh	26161FIE2	Academic English 1, 2
377	26128025	Nguyễn Hà Bảo Khang	26128FIE3	Communicative English 1, 2
378	26116104	Nguyễn Hà Nhật Huy	26116FIE4	Academic English 1, 2
379	26116128	Nguyễn Hà Quỳnh Như	26116FIE2	Academic English 1, 2
380	26143053	Nguyễn Hải An	26143FIE6	Academic English 1, 2
381	26144123	Nguyễn Hoài Nam	26144FIE6	Academic English 1, 2
382	26110096	Nguyễn Hoàng	26110FIE3	Communicative English 1, 2

STT	MSSV	Họ và tên	Lớp	Cấp độ
383	26142005	Nguyễn Hoàng Anh	26142FIE3	Academic English 1, 2
384	26147003	Nguyễn Hoàng Anh	26147FIE2	Academic English 1, 2
385	26146005	Nguyễn Hoàng Anh	26146FIE5	Communicative English 1, 2
386	26143058	Nguyễn Hoàng Anh	26143FIE4	Academic English 1, 2
387	26142033	Nguyễn Hoàng Hải	26142FIE1	Communicative English 1, 2
388	26143109	Nguyễn Hoàng Hiệp	26143FIE3	Academic English 1, 2
389	26149031	Nguyễn Hoàng Khang	26149FIE2	Communicative English 1, 2
390	26144128	Nguyễn Hoàng Minh Nhật	26144FIE3	Academic English 1, 2
391	26149055	Nguyễn Hoàng Nguyên	26149FIE2	Communicative English 1, 2
392	26144114	Nguyễn Hoàng Phi Long	26144FIE4	Academic English 1, 2
393	26149067	Nguyễn Hoàng Phúc	26149FIE2	Academic English 1, 2
394	26149013	Nguyễn Hoàng Quốc Dũng	26149FIE1	Communicative English 1, 2
395	26128057	Nguyễn Hoàng Thiên Phúc	26128FIE1	Communicative English 1, 2
396	26110131	Nguyễn Hoàng Trung Kiên	26110FIE6	Communicative English 1, 2
397	26147029	Nguyễn Hoàng Xuân Mai	26147FIE2	Academic English 1, 2
398	26147198	Nguyễn Hồng Minh	26147FIE2	Academic English 1, 2
399	26142045	Nguyễn Huy	26142FIE2	Academic English 1, 2
400	26128064	Nguyễn Huỳnh Nhật Thanh	26128FIE1	Academic English 1, 2
401	26110177	Nguyễn Huỳnh Tấn Tài	26110FIE8	Communicative English 1, 2
402	26128032	Nguyễn Huỳnh Thiên Kim	26128FIE4	Communicative English 1, 2
403	26110169	Nguyễn Huỳnh Thúy Phương	26110FIE5	Academic English 1, 2
404	26161196	Nguyễn Hữu Hoàng	26161FIE3	Communicative English 1, 2
405	26130010	Nguyễn Hữu Huy	26130FIE2	Academic English 1, 2
406	26124039	Nguyễn Kiều Xuân Mai	26124FIE1	Academic English 1, 2
407	26143179	Nguyễn Kim Quy	26143FIE6	Academic English 1, 2
408	26116142	Nguyễn Kim Tuyền	26116FIE2	Communicative English 1, 2
409	26124012	Nguyễn Lâm Dương	26124FIE4	Communicative English 1, 2
410	26143080	Nguyễn Lê Duy	26143FIE4	Communicative English 1, 2
411	26116107	Nguyễn Lê Đăng Khoa	26116FIE4	Academic English 1, 2
412	26149021	Nguyễn Lê Hiếu	26149FIE3	Communicative English 1, 2

STT	MSSV	Họ và tên	Lớp	Cấp độ
413	26146046	Nguyễn Lê Nhật Huy	26146FIE6	Academic English 1, 2
414	26124070	Nguyễn Lê Nhật Thu	26124FIE2	Communicative English 1, 2
415	26142035	Nguyễn Lê Phương Hiền	26142FIE1	Academic English 1, 2
416	26129038	Nguyễn Lê Thùy Trâm	26129FIE1	Communicative English 1, 2
417	26130033	Nguyễn Lương Minh Thiện	26130FIE1	Academic English 1, 2
418	26144175	Nguyễn Lý Thanh Vũ	26144FIE6	Communicative English 1, 2
419	26136018	Nguyễn Mai Thy	26136FIE1	Academic English 1, 2
420	26149008	Nguyễn Mạnh Cường	26149FIE1	Academic English 1, 2
421	26161184	Nguyễn Mạnh Duy	26161FIE4	Academic English 1, 2
422	26130007	Nguyễn Minh Hiếu	26130FIE2	Communicative English 1, 2
423	26124016	Nguyễn Minh Hoàng	26124FIE4	Academic English 1, 2
424	26146041	Nguyễn Minh Hoàng	26146FIE3	Communicative English 1, 2
425	26149026	Nguyễn Minh Hoàng	26149FIE1	Communicative English 1, 2
426	26110097	Nguyễn Minh Hoàng	26110FIE3	Academic English 1, 2
427	26144087	Nguyễn Minh Hùng	26144FIE1	Communicative English 1, 2
428	26124021	Nguyễn Minh Huy	26124FIE1	Academic English 1, 2
429	26145098	Nguyễn Minh Khang	26145FIE2	Academic English 1, 2
430	26110117	Nguyễn Minh Khang	26110FIE6	Communicative English 1, 2
431	26143139	Nguyễn Minh Khôi	26143FIE2	Communicative English 1, 2
432	26145131	Nguyễn Minh Nguyên	26145FIE6	Academic English 1, 2
433	26155017	Nguyễn Minh Quân	26155FIE1	Communicative English 1, 2
434	26129028	Nguyễn Minh Quý	26129FIE2	Communicative English 1, 2
435	26143188	Nguyễn Minh Thắng	26143FIE5	Communicative English 1, 2
436	26144165	Nguyễn Minh Thuận	26144FIE2	Communicative English 1, 2
437	26149084	Nguyễn Minh Thuận	26149FIE4	Communicative English 1, 2
438	26161260	Nguyễn Minh Trí	26161FIE1	Communicative English 1, 2
439	26143195	Nguyễn Minh Trí	26143FIE6	Communicative English 1, 2
440	26145163	Nguyễn Minh Triết	26145FIE5	Communicative English 1, 2
441	26125003	Nguyễn Nghi Quân	26125FIE1	Communicative English 1, 2
442	26133003	Nguyễn Ngọc Anh	26133FIE2	Communicative English 1, 2

STT	MSSV	Họ và tên	Lớp	Cấp độ
443	26124009	Nguyễn Ngọc Bảo Chi	26124FIE4	Academic English 1, 2
444	26128017	Nguyễn Ngọc Bảo Hân	26128FIE3	Communicative English 1, 2
445	26110129	Nguyễn Ngọc Đăng Khôi	26110FIE6	Academic English 1, 2
446	26145071	Nguyễn Ngọc Hiền	26145FIE6	Communicative English 1, 2
447	26110167	Nguyễn Ngọc Hoàng Phúc	26110FIE7	Communicative English 1, 2
448	26126034	Nguyễn Ngọc Lan Vy	26126FIE2	Academic English 1, 2
449	26116093	Nguyễn Ngọc Minh Châu	26116FIE3	Communicative English 1, 2
450	26149103	Nguyễn Ngọc Phương Vy	26149FIE4	Academic English 1, 2
451	26161241	Nguyễn Ngọc Quý	26161FIE2	Communicative English 1, 2
452	26130001	Nguyễn Ngọc Quỳnh Anh	26130FIE2	Communicative English 1, 2
453	26142126	Nguyễn Ngọc Tiến	26142FIE2	Communicative English 1, 2
454	26144092	Nguyễn Ngọc Tuấn Khang	26144FIE3	Academic English 1, 2
455	26161261	Nguyễn Ngọc Thanh Trọng	26161FIE1	Academic English 1, 2
456	26124073	Nguyễn Ngọc Thủy Tiên	26124FIE3	Communicative English 1, 2
457	26143103	Nguyễn Ngọc Trường Giang	26143FIE3	Communicative English 1, 2
458	26126019	Nguyễn Ngọc Uyên Phương	26126FIE1	Academic English 1, 2
459	26116119	Nguyễn Ngọc Vân Nghi	26116FIE1	Communicative English 1, 2
460	26128055	Nguyễn Nguyên Phong	26128FIE4	Academic English 1, 2
461	26119045	Nguyễn Nguyên Thương	26119FIE1	Communicative English 1, 2
462	26143143	Nguyễn Nhật Lâm	26143FIE2	Academic English 1, 2
463	26128018	Nguyễn Phạm Gia Hân	26128FIE3	Academic English 1, 2
464	26130013	Nguyễn Phạm Hưng	26130FIE2	Academic English 1, 2
465	26142015	Nguyễn Phạm Minh Duy	26142FIE5	Academic English 1, 2
466	26147017	Nguyễn Phạm Phi Hùng	26147FIE2	Academic English 1, 2
467	26161215	Nguyễn Phúc An Khương	26161FIE2	Academic English 1, 2
468	26129013	Nguyễn Phúc Khang	26129FIE2	Academic English 1, 2
469	26147020	Nguyễn Phúc Khang	26147FIE2	Academic English 1, 2
470	26129011	Nguyễn Phúc Sa Hỷ	26129FIE2	Communicative English 1, 2
471	26116135	Nguyễn Phúc Thịnh	26116FIE2	Academic English 1, 2
472	26116145	Nguyễn Phụng Yên	26116FIE3	Academic English 1, 2

STT	MSSV	Họ và tên	Lớp	Cấp độ
473	26128034	Nguyễn Phương Linh	26128FIE1	Academic English 1, 2
474	26110181	Nguyễn Phương Thảo	26110FIE7	Academic English 1, 2
475	26124090	Nguyễn Phương Vy	26124FIE2	Communicative English 1, 2
476	26130002	Nguyễn Quang Anh	26130FIE2	Academic English 1, 2
477	26128010	Nguyễn Quang Anh Bảo	26128FIE2	Communicative English 1, 2
478	26161187	Nguyễn Quang Dũng	26161FIE4	Communicative English 1, 2
479	26149011	Nguyễn Quang Duy	26149FIE2	Academic English 1, 2
480	26128013	Nguyễn Quang Định	26128FIE2	Communicative English 1, 2
481	26110106	Nguyễn Quang Huy	26110FIE3	Academic English 1, 2
482	26161200	Nguyễn Quang Huy	26161FIE3	Academic English 1, 2
483	26161221	Nguyễn Quang Lễ	26161FIE3	Communicative English 1, 2
484	26146128	Nguyễn Quang Tuấn	26146FIE2	Communicative English 1, 2
485	26125008	Nguyễn Quang Trung	26125FIE1	Academic English 1, 2
486	26161268	Nguyễn Quang Vinh	26161FIE4	Academic English 1, 2
487	26119005	Nguyễn Quốc Anh	26119FIE2	Academic English 1, 2
488	26143072	Nguyễn Quốc Bảo	26143FIE5	Communicative English 1, 2
489	26143106	Nguyễn Quốc Hào	26143FIE4	Communicative English 1, 2
490	26143110	Nguyễn Quốc Hiệp	26143FIE2	Communicative English 1, 2
491	26151044	Nguyễn Quốc Huy	26151FIE5	Academic English 1, 2
492	26151132	Nguyễn Quốc Việt	26151FIE6	Academic English 1, 2
493	26161198	Nguyễn Quý Hòa	26161FIE3	Academic English 1, 2
494	26129029	Nguyễn Tá Trọng Tấn	26129FIE2	Communicative English 1, 2
495	26151110	Nguyễn Tâm Thanh	26151FIE6	Communicative English 1, 2
496	26145108	Nguyễn Tấn Đăng Khoa	26145FIE6	Academic English 1, 2
497	26145093	Nguyễn Tấn Hưng	26145FIE3	Academic English 1, 2
498	26151125	Nguyễn Tấn Trọng	26151FIE3	Communicative English 1, 2
499	26130005	Nguyễn Tiến Dũng	26130FIE2	Academic English 1, 2
500	26143094	Nguyễn Tiến Đạt	26143FIE2	Communicative English 1, 2
501	26149102	Nguyễn Tiến Vinh	26149FIE4	Academic English 1, 2
502	26142054	Nguyễn Tuấn Hưng	26142FIE1	Academic English 1, 2

STT	MSSV	Họ và tên	Lớp	Cấp độ
503	26145117	Nguyễn Tuấn Kiệt	26145FIE4	Communicative English 1, 2
504	26146003	Nguyễn Thái An	26146FIE5	Academic English 1, 2
505	26146019	Nguyễn Thái Chính	26146FIE5	Communicative English 1, 2
506	26124018	Nguyễn Thái Minh Hoàng	26124FIE1	Communicative English 1, 2
507	26147005	Nguyễn Thanh Bình	26147FIE2	Academic English 1, 2
508	26143092	Nguyễn Thành Đạt	26143FIE4	Communicative English 1, 2
509	26110088	Nguyễn Thành Đạt	26110FIE8	Communicative English 1, 2
510	26145085	Nguyễn Thanh Huy	26145FIE1	Communicative English 1, 2
511	26119018	Nguyễn Thanh Huy	26119FIE2	Communicative English 1, 2
512	26110155	Nguyễn Thanh Nhân	26110FIE1	Communicative English 1, 2
513	26145137	Nguyễn Thành Phát	26145FIE3	Communicative English 1, 2
514	26149068	Nguyễn Thanh Phúc	26149FIE1	Communicative English 1, 2
515	26146117	Nguyễn Thành Tĩnh	26146FIE4	Academic English 1, 2
516	26116136	Nguyễn Thanh Thuỳ	26116FIE2	Communicative English 1, 2
517	26119052	Nguyễn Thảo Uyên	26119FIE1	Communicative English 1, 2
518	26128004	Nguyễn Thế Anh	26128FIE2	Academic English 1, 2
519	26128078	Nguyễn Thị Bảo Trâm	26128FIE3	Communicative English 1, 2
520	26116116	Nguyễn Thị Hà My	26116FIE1	Communicative English 1, 2
521	26128080	Nguyễn Thị Huyền Trân	26128FIE3	Communicative English 1, 2
522	26128045	Nguyễn Thị Kim Ngân	26128FIE1	Communicative English 1, 2
523	26126030	Nguyễn Thị Kim Trang	26126FIE2	Communicative English 1, 2
524	26126012	Nguyễn Thị Khánh Linh	26126FIE1	Communicative English 1, 2
525	26128065	Nguyễn Thị Minh Thanh	26128FIE1	Academic English 1, 2
526	26116087	Nguyễn Thị Ngọc Anh	26116FIE3	Communicative English 1, 2
527	26124069	Nguyễn Thị Ngọc Thủy	26124FIE2	Communicative English 1, 2
528	26124081	Nguyễn Thị Ngọc Trâm	26124FIE3	Academic English 1, 2
529	26144137	Nguyễn Thị Phương	26144FIE2	Communicative English 1, 2
530	26149060	Nguyễn Thị Quỳnh Như	26149FIE3	Academic English 1, 2
531	26124074	Nguyễn Thị Thủy Tiên	26124FIE3	Academic English 1, 2
532	26128049	Nguyễn Thị Yến Nhi	26128FIE1	Communicative English 1, 2

STT	MSSV	Họ và tên	Lớp	Cấp độ
533	26128019	Nguyễn Thụy Ngọc Hân	26128FIE2	Communicative English 1, 2
534	26130004	Nguyễn Thừa Trí Dũng	26130FIE2	Communicative English 1, 2
535	26126029	Nguyễn Trần Anh Thư	26126FIE2	Academic English 1, 2
536	26161216	Nguyễn Trần Gia Khương	26161FIE4	Academic English 1, 2
537	26128068	Nguyễn Trần Phương Thảo	26128FIE4	Academic English 1, 2
538	26124004	Nguyễn Trình Hoài An	26124FIE4	Communicative English 1, 2
539	26116108	Nguyễn Trúc Lam	26116FIE4	Academic English 1, 2
540	26151092	Nguyễn Trương Hoàng Phú	26151FIE2	Academic English 1, 2
541	26149001	Nguyễn Trường Khánh An	26149FIE2	Communicative English 1, 2
542	26110162	Nguyễn Uy Phong	26110FIE7	Academic English 1, 2
543	26128016	Nguyễn Văn Anh Hào	26128FIE3	Communicative English 1, 2
544	26136003	Nguyễn Văn Đạt	26136FIE2	Academic English 1, 2
545	26147010	Nguyễn Văn Đức	26147FIE2	Academic English 1, 2
546	26146063	Nguyễn Văn Khải	26146FIE6	Communicative English 1, 2
547	26145168	Nguyễn Văn Quốc Tuấn	26145FIE3	Communicative English 1, 2
548	26149079	Nguyễn Văn Tâm	26149FIE2	Communicative English 1, 2
549	26151121	Nguyễn Văn Toàn	26151FIE6	Academic English 1, 2
550	26129031	Nguyễn Văn Thành	26129FIE1	Academic English 1, 2
551	26149082	Nguyễn Văn Thịnh	26149FIE4	Communicative English 1, 2
552	26129009	Nguyễn Việt Hoàng	26129FIE1	Academic English 1, 2
553	26144077	Nguyễn Việt Hoàng	26144FIE1	Academic English 1, 2
554	26128033	Nguyễn Vĩnh Bảo Lâm	26128FIE4	Academic English 1, 2
555	26144132	Nguyễn Vĩnh Phát	26144FIE4	Communicative English 1, 2
556	26143193	Nguyễn Võ Minh Triết	26143FIE3	Communicative English 1, 2
557	26129026	Nguyễn Vũ Bảo Phương	26129FIE2	Communicative English 1, 2
558	26142124	Nguyễn Vũ Hoàng Thịnh	26142FIE4	Academic English 1, 2
559	26116137	Nguyễn Vũ Minh Thư	26116FIE2	Communicative English 1, 2
560	26149096	Nguyễn Xuân Tuấn Tú	26149FIE3	Academic English 1, 2
561	26147042	Nguyễn Xuân Thành	26147FIE1	Communicative English 1, 2
562	26143099	Phạm Alan Hữu Điền	26143FIE3	Academic English 1, 2

STT	MSSV	Họ và tên	Lớp	Cấp độ
563	26145069	Phạm An Hải	26145FIE2	Academic English 1, 2
564	26124045	Phạm Bảo Ngọc	26124FIE2	Communicative English 1, 2
565	26161193	Phạm Gia Hân	26161FIE3	Academic English 1, 2
566	26145099	Phạm Hoàng Khang	26145FIE2	Communicative English 1, 2
567	26144027	Phạm Hoàng Lâm	26144FIEMA1	Communicative English 1, 2
568	26128058	Phạm Hoàng Phước	26128FIE1	Communicative English 1, 2
569	26126003	Phạm Hoàng Tiến Dũng	26126FIE1	Communicative English 1, 2
570	26143157	Phạm Khôi Nguyên	26143FIE1	Academic English 1, 2
571	26145076	Phạm Lê Huy Hoàng	26145FIE2	Academic English 1, 2
572	26144095	Phạm Minh Khang	26144FIE4	Academic English 1, 2
573	26144115	Phạm Minh Long	26144FIE5	Communicative English 1, 2
574	26124043	Phạm Nguyễn Đại Nam	26124FIE2	Academic English 1, 2
575	26143061	Phạm Nguyễn Đức Anh	26143FIE5	Academic English 1, 2
576	26110093	Phạm Nguyễn Hoàng Hải	26110FIE7	Academic English 1, 2
577	26161230	Phạm Nguyễn Hoàng Nam	26161FIE2	Communicative English 1, 2
578	26146034	Phạm Nguyễn Khoa Điền	26146FIE3	Academic English 1, 2
579	26149076	Phạm Nguyễn Minh Sang	26149FIE2	Communicative English 1, 2
580	26110186	Phạm Nguyễn Phúc Thịnh	26110FIE7	Communicative English 1, 2
581	26144085	Phạm Nguyễn Quang Huy	26144FIE6	Academic English 1, 2
582	26144170	Phạm Nguyễn Sơn Tùng	26144FIE5	Academic English 1, 2
583	26116101	Phạm Nhật Hòa	26116FIE4	Academic English 1, 2
584	26110144	Phạm Nhật Minh	26110FIE1	Communicative English 1, 2
585	26144014	Phạm Phú Hào	26144FIEMA2	Communicative English 1, 2
586	26151122	Phạm Quang Quốc Triệu	26151FIE5	Communicative English 1, 2
587	26110122	Phạm Quốc Khánh	26110FIE3	Academic English 1, 2
588	26161234	Phạm Quốc Nguyên	26161FIE3	Communicative English 1, 2
589	26124015	Phạm Tiến Hiếu	26124FIE4	Academic English 1, 2
590	26119019	Phạm Tuấn Khanh	26119FIE2	Communicative English 1, 2
591	26133009	Phạm Thanh Hà	26133FIE2	Communicative English 1, 2
592	26155009	Phạm Thành Huy	26155FIE1	Communicative English 1, 2

STT	MSSV	Họ và tên	Lớp	Cấp độ
593	26130021	Phạm Thanh Ngân	26130FIE1	Communicative English 1, 2
594	26133023	Phạm Thanh Phát	26133FIE1	Communicative English 1, 2
595	26133005	Phạm Thị Ngọc Diễm	26133FIE1	Communicative English 1, 2
596	26124091	Phạm Thị Phương Vy	26124FIE1	Academic English 1, 2
597	26149085	Phạm Thị Thúy	26149FIE2	Academic English 1, 2
598	26124053	Phạm Trần Nhật Quang	26124FIE3	Academic English 1, 2
599	26130018	Phạm Trọng Khôi	26130FIE2	Academic English 1, 2
600	26149042	Phạm Trung Kiên	26149FIE3	Communicative English 1, 2
601	26116130	Phạm Uyên Phương	26116FIE2	Academic English 1, 2
602	26145065	Phạm Văn Đạt	26145FIE6	Communicative English 1, 2
603	26133007	Phạm Văn Minh Đức	26133FIE2	Academic English 1, 2
604	26146125	Phạm Văn Trí	26146FIE4	Academic English 1, 2
605	26144147	Phạm Xuân Sơn	26144FIE3	Communicative English 1, 2
606	26110080	Phạm Xuân Việt Cường	26110FIE5	Academic English 1, 2
607	26147025	Phan Anh Khôi	26147FIE2	Academic English 1, 2
608	26145169	Phan Đình Thanh Tuệ	26145FIE3	Communicative English 1, 2
609	26144162	Phan Đức Thiện	26144FIE1	Academic English 1, 2
610	26143117	Phan Gia Huy	26143FIE3	Communicative English 1, 2
611	26144084	Phan Gia Huy	26144FIE4	Academic English 1, 2
612	26136013	Phan Hà Phương	26136FIE1	Communicative English 1, 2
613	26124037	Phan Hiễn Long	26124FIE1	Academic English 1, 2
614	26130027	Phan Hồng Quang	26130FIE1	Communicative English 1, 2
615	26110098	Phan Huy Hoàng	26110FIE3	Academic English 1, 2
616	26116111	Phan Khánh Ly	26116FIE4	Communicative English 1, 2
617	26128073	Phan Nguyễn Anh Thư	26128FIE3	Communicative English 1, 2
618	26145073	Phan Nguyễn Hoàng Hiệp	26145FIE6	Academic English 1, 2
619	26128037	Phan Phi Long	26128FIE2	Communicative English 1, 2
620	26143086	Phan Quang Dương	26143FIE4	Communicative English 1, 2
621	26128042	Phan Quốc Minh	26128FIE2	Communicative English 1, 2
622	26150001	Phan Quỳnh Anh	26150FIE1	Academic English 1, 2

STT	MSSV	Họ và tên	Lớp	Cấp độ
623	26129017	Phan Tuấn Kiệt	26129FIE2	Academic English 1, 2
624	26147016	Phan Thanh Huy	26147FIE2	Academic English 1, 2
625	26151065	Phan Thanh Liêm	26151FIE4	Communicative English 1, 2
626	26145101	Phan Thế Khải	26145FIE2	Academic English 1, 2
627	26149097	Phan Thế Tường	26149FIE4	Communicative English 1, 2
628	26125004	Phan Thị Như Quỳnh	26125FIE1	Communicative English 1, 2
629	26110163	Phan Thiên Phong	26110FIE4	Communicative English 1, 2
630	26146104	Phùng Nam Sang	26146FIE6	Academic English 1, 2
631	26144065	Phùng Tiến Đạt	26144FIE1	Communicative English 1, 2
632	26143176	Quách Lưu Minh Quân	26143FIE6	Communicative English 1, 2
633	26124046	Quách Thanh Ngọc	26124FIE4	Communicative English 1, 2
634	26110199	Quảng Huy Tựu	26110FIE2	Academic English 1, 2
635	26124076	Sơn Phúc Tiến	26124FIE3	Communicative English 1, 2
636	26143177	Tạ Hoàng Quân	26143FIE4	Communicative English 1, 2
637	26126025	Tạ Hồng Thịnh	26126FIE2	Communicative English 1, 2
638	26128056	Tạ Linh Phong	26128FIE1	Communicative English 1, 2
639	26130011	Tăng Gia Huy	26130FIE2	Academic English 1, 2
640	26149022	Tăng Hoàng Hiệp	26149FIE4	Communicative English 1, 2
641	26142093	Tăng Ngọc Nhất	26142FIE5	Academic English 1, 2
642	26144146	Tiết Mạnh Sang	26144FIE3	Communicative English 1, 2
643	26151037	Tô Ngọc Huân	26151FIE1	Communicative English 1, 2
644	26145066	Tổng Mạnh Thành Đạt	26145FIE2	Communicative English 1, 2
645	26161192	Tổng Phan Anh Hào	26161FIE1	Academic English 1, 2
646	26126009	Tổng Thị Thanh Hằng	26126FIE1	Communicative English 1, 2
647	26110130	Thái Anh Khôi	26110FIE6	Academic English 1, 2
648	26126020	Thái Hà Minh Phương	26126FIE1	Academic English 1, 2
649	26144160	Thái Lương Thiết	26144FIE1	Academic English 1, 2
650	26161236	Thái Việt Nhân	26161FIE3	Communicative English 1, 2
651	26145161	Thân Thế Thượng	26145FIE5	Communicative English 1, 2
652	26143107	Thị Phi Hiền	26143FIE2	Academic English 1, 2

STT	MSSV	Họ và tên	Lớp	Cấp độ
653	26129002	Trần Anh Tuấn Dũ	26129FIE1	Academic English 1, 2
654	26161185	Trần Bảo Duy	26161FIE1	Academic English 1, 2
655	26143144	Trần Bảo Long	26143FIE2	Communicative English 1, 2
656	26155019	Trần Bình Trọng	26155FIE1	Communicative English 1, 2
657	26128014	Trần Công Đông	26128FIE2	Academic English 1, 2
658	26142049	Trần Công Nhật Huy	26142FIE4	Communicative English 1, 2
659	26119029	Trần Duy Minh	26119FIE2	Academic English 1, 2
660	26143183	Trần Duy Tân	26143FIE5	Communicative English 1, 2
661	26144102	Trần Đại Khánh	26144FIE3	Communicative English 1, 2
662	26147036	Trần Đăng Minh Phát	26147FIE1	Academic English 1, 2
663	26149058	Trần Đình Hiếu Nhân	26149FIE2	Communicative English 1, 2
664	26110132	Trần Đình Kiên	26110FIE6	Communicative English 1, 2
665	26146058	Trần Đình Khang	26146FIE2	Academic English 1, 2
666	26145086	Trần Đình Quốc Huy	26145FIE1	Communicative English 1, 2
667	26125005	Trần Đỗ Ngọc Phương Thảo	26125FIE1	Communicative English 1, 2
668	26161244	Trần Đức Thảo	26161FIE1	Academic English 1, 2
669	26130035	Trần Đức Thịnh	26130FIE1	Academic English 1, 2
670	26142012	Trần Gia Bảo	26142FIE6	Communicative English 1, 2
671	26145087	Trần Gia Huy	26145FIE3	Communicative English 1, 2
672	26144086	Trần Gia Huy	26144FIE3	Communicative English 1, 2
673	26142055	Trần Gia Hưng	26142FIE2	Communicative English 1, 2
674	26126004	Trần Hải Đường	26126FIE1	Academic English 1, 2
675	26116123	Trần Hoàng Thanh Nhã	26116FIE1	Communicative English 1, 2
676	26144055	Trần Hoàng Văn Bắc	26144FIE1	Academic English 1, 2
677	26149083	Trần Huỳnh Gia Thịnh	26149FIE4	Communicative English 1, 2
678	26110161	Trần Hưng Phát	26110FIE4	Communicative English 1, 2
679	26145152	Trần Hữu Tài	26145FIE1	Communicative English 1, 2
680	26128043	Trần Khải Minh	26128FIE2	Academic English 1, 2
681	26146134	Trần Khánh Vinh	26146FIE4	Communicative English 1, 2
682	26149075	Trần Lâm Nhân Quý	26149FIE4	Academic English 1, 2

STT	MSSV	Họ và tên	Lớp	Cấp độ
683	26144010	Trần Lê Công Định	26144FIEMA1	Communicative English 1, 2
684	26143120	Trần Lê Huy	26143FIE4	Academic English 1, 2
685	26143119	Trần Lê Huy	26143FIE3	Communicative English 1, 2
686	26116088	Trần Lê Quế Anh	26116FIE3	Communicative English 1, 2
687	26116126	Trần Mai Hoàng Nhung	26116FIE1	Communicative English 1, 2
688	26149078	Trần Mai Tuấn Tài	26149FIE2	Communicative English 1, 2
689	26149073	Trần Mạnh Quân	26149FIE4	Communicative English 1, 2
690	26161186	Trần Minh Duy	26161FIE4	Academic English 1, 2
691	26144382	Trần Minh Hiếu	26144FIEMA2	Communicative English 1, 2
692	26129016	Trần Minh Khuê	26129FIE1	Communicative English 1, 2
693	26161265	Trần Minh Tuấn	26161FIE4	Academic English 1, 2
694	26136016	Trần Minh Thông	26136FIE1	Communicative English 1, 2
695	26116140	Trần Ngọc Bảo Trân	26116FIE2	Academic English 1, 2
696	26149045	Trần Ngọc Liêm	26149FIE4	Academic English 1, 2
697	26128053	Trần Ngọc Phát	26128FIE1	Academic English 1, 2
698	26128074	Trần Ngọc Uyên Thy	26128FIE3	Academic English 1, 2
699	26119038	Trần Ngô Như Phụng	26119FIE1	Academic English 1, 2
700	26144002	Trần Nguyễn Hoàng Anh	26144FIEMA2	Communicative English 1, 2
701	26147021	Trần Nguyên Khang	26147FIE2	Academic English 1, 2
702	26146064	Trần Nguyễn Như Khải	26146FIE6	Academic English 1, 2
703	26144053	Trần Nguyễn Quốc Bảo	26144FIE1	Academic English 1, 2
704	26149063	Trần Nguyễn Tấn Phát	26149FIE3	Communicative English 1, 2
705	26144154	Trần Nguyễn Tấn Thành	26144FIE3	Communicative English 1, 2
706	26143062	Trần Nguyễn Tuấn Anh	26143FIE2	Academic English 1, 2
707	26110153	Trần Nguyễn Thảo Nguyên	26110FIE2	Communicative English 1, 2
708	26161255	Trần Nhật Tiến	26161FIE1	Communicative English 1, 2
709	26147199	Trần Nhựt Tấn	26147FIE1	Academic English 1, 2
710	26124066	Trần Phạm Anh Thơ	26124FIE4	Communicative English 1, 2
711	26145144	Trần Phạm Minh Quân	26145FIE5	Communicative English 1, 2
712	26130034	Trần Phạm Phúc Thiện	26130FIE1	Communicative English 1, 2

STT	MSSV	Họ và tên	Lớp	Cấp độ
713	26143192	Trần Phan Mạnh Tiến	26143FIE4	Academic English 1, 2
714	26145050	Trần Phan Ngọc Anh	26145FIE4	Academic English 1, 2
715	26145121	Trần Phước Lập	26145FIE4	Academic English 1, 2
716	26110196	Trần Quang Anh Tuấn	26110FIE2	Academic English 1, 2
717	26124063	Trần Quang Thịnh	26124FIE1	Academic English 1, 2
718	26144050	Trần Quốc Anh	26144FIE2	Communicative English 1, 2
719	26128011	Trần Quốc Dũng	26128FIE2	Academic English 1, 2
720	26143153	Trần Quốc Nghĩa	26143FIE1	Academic English 1, 2
721	26142128	Trần Quốc Tiến	26142FIE3	Communicative English 1, 2
722	26161257	Trần Quốc Toàn	26161FIE1	Academic English 1, 2
723	26124061	Trần Quốc Thiện	26124FIE4	Academic English 1, 2
724	26143165	Trần Tấn Phát	26143FIE3	Communicative English 1, 2
725	26143166	Trần Tuấn Phát	26143FIE1	Academic English 1, 2
726	26145055	Trần Thanh Bình	26145FIE5	Academic English 1, 2
727	26144059	Trần Thanh Danh	26144FIE1	Communicative English 1, 2
728	26110192	Trần Thanh Tịnh	26110FIE8	Academic English 1, 2
729	26128075	Trần Thanh Ý Tình	26128FIE3	Communicative English 1, 2
730	26124071	Trần Thị Diễm Thương	26124FIE2	Academic English 1, 2
731	26124036	Trần Thị Hà Linh	26124FIE1	Communicative English 1, 2
732	26133030	Trần Thị Hột Xoàn	26133FIE2	Academic English 1, 2
733	26155005	Trần Thị Minh Châu	26155FIE1	Communicative English 1, 2
734	26133024	Trần Thị Tố Quyên	26133FIE2	Communicative English 1, 2
735	26142096	Trần Thị Tuyết Nhung	26142FIE5	Communicative English 1, 2
736	26126031	Trần Thị Thanh Trúc	26126FIE2	Communicative English 1, 2
737	26125009	Trần Thị Thảo Vân	26125FIE1	Communicative English 1, 2
738	26128060	Trần Thiệu Quang	26128FIE1	Communicative English 1, 2
739	26143084	Trần Trí Dũng	26143FIE6	Communicative English 1, 2
740	26143154	Trần Trí Nghĩa	26143FIE1	Academic English 1, 2
741	26144126	Trần Trúc Nguyên	26144FIE2	Academic English 1, 2
742	26142020	Trần Trung Dũng	26142FIE1	Academic English 1, 2

STT	MSSV	Họ và tên	Lớp	Cấp độ
743	26144124	Trần Trung Nghĩa	26144FIE2	Academic English 1, 2
744	26128079	Trần Trương Quỳnh Trâm	26128FIE3	Academic English 1, 2
745	26149034	Trần Văn Khải	26149FIE4	Communicative English 1, 2
746	26129021	Trần Võ Kim Ngân	26129FIE2	Communicative English 1, 2
747	26128086	Trần Yến Vy	26128FIE2	Communicative English 1, 2
748	26149048	Trịnh Hoàng Minh	26149FIE3	Communicative English 1, 2
749	26116117	Trịnh Hoàng Thanh Nga	26116FIE1	Communicative English 1, 2
750	26124082	Trịnh Khánh Trâm	26124FIE3	Academic English 1, 2
751	26161264	Trịnh Minh Trường	26161FIE4	Communicative English 1, 2
752	26146015	Trịnh Nguyễn Phương Bằng	26146FIE5	Academic English 1, 2
753	26130029	Trịnh Quang Minh Quốc	26130FIE1	Communicative English 1, 2
754	26128050	Trịnh Thị Hồng Nhung	26128FIE1	Communicative English 1, 2
755	26143074	Trịnh Thiên Bảo	26143FIE2	Academic English 1, 2
756	26110172	Trương Đức Quang	26110FIE8	Communicative English 1, 2
757	26143096	Trương Đức Tiến Đạt	26143FIE3	Communicative English 1, 2
758	26155015	Trương Huỳnh Gia Phúc	26155FIE1	Communicative English 1, 2
759	26142139	Trương Kim Hoàng Việt	26142FIE3	Academic English 1, 2
760	26143158	Trương Khôi Nguyên	26143FIE5	Academic English 1, 2
761	26142100	Trương Mai Thành Phát	26142FIE6	Academic English 1, 2
762	26116099	Trương Minh Hằng	26116FIE4	Communicative English 1, 2
763	26143149	Trương Nhật Minh	26143FIE2	Academic English 1, 2
764	26146049	Trương Quốc Huy	26146FIE6	Communicative English 1, 2
765	26124050	Trương Quốc Phong	26124FIE2	Academic English 1, 2
766	26149092	Trương Tiến Trung	26149FIE2	Communicative English 1, 2
767	26143130	Trương Tuấn Khanh	26143FIE3	Academic English 1, 2
768	26110084	Trương Võ Hoàng Dũng	26110FIE5	Academic English 1, 2
769	26145147	Văn Hoàng Sang	26145FIE6	Communicative English 1, 2
770	26110203	Văn Phước Vinh	26110FIE3	Communicative English 1, 2
771	26144108	Văn Trương Khoa	26144FIE4	Academic English 1, 2
772	26110184	Vi Phước Thiện	26110FIE2	Communicative English 1, 2

STT	MSSV	Họ và tên	Lớp	Cấp độ
773	26143140	Võ Đăng Khôi	26143FIE2	Communicative English 1, 2
774	26149095	Võ Đồng Quang Tùng	26149FIE3	Communicative English 1, 2
775	26145090	Võ Đức Huy	26145FIE3	Communicative English 1, 2
776	26149002	Võ Hoàng An	26149FIE1	Communicative English 1, 2
777	26133008	Võ Hoàng Gia	26133FIE2	Academic English 1, 2
778	26130036	Võ Khang Thịnh	26130FIE1	Communicative English 1, 2
779	26142140	Võ Lê Tuấn Vũ	26142FIE2	Communicative English 1, 2
780	26142125	Võ Minh Thuận	26142FIE4	Academic English 1, 2
781	26116090	Võ Ngọc Hải Anh	26116FIE3	Communicative English 1, 2
782	26116112	Võ Ngọc Mẫn	26116FIE4	Academic English 1, 2
783	26125006	Võ Ngọc Minh Thư	26125FIE1	Communicative English 1, 2
784	26142085	Võ Nguyễn Khánh Minh	26142FIE6	Academic English 1, 2
785	26145100	Võ Nguyễn Minh Khang	26145FIE2	Communicative English 1, 2
786	26145104	Võ Nguyễn Quốc Khánh	26145FIE1	Communicative English 1, 2
787	26149059	Võ Nguyễn Trí Nhân	26149FIE1	Communicative English 1, 2
788	26119032	Võ Nhật Minh	26119FIE1	Academic English 1, 2
789	26110083	Võ Phú Duy	26110FIE4	Academic English 1, 2
790	26144176	Võ Phú Vượng	26144FIE2	Academic English 1, 2
791	26128007	Võ Phương Anh	26128FIE2	Communicative English 1, 2
792	26116095	Võ Quế Chi	26116FIE3	Communicative English 1, 2
793	26144066	Võ Quốc Đạt	26144FIE2	Communicative English 1, 2
794	26145162	Võ Song Toàn	26145FIE4	Academic English 1, 2
795	26128036	Võ Thị Huỳnh Linh	26128FIE4	Communicative English 1, 2
796	26149004	Võ Trần Gia Bảo	26149FIE1	Academic English 1, 2
797	26133026	Võ Tri Thức	26133FIE1	Communicative English 1, 2
798	26146116	Võ Trường Thịnh	26146FIE3	Academic English 1, 2
799	26145157	Võ Văn Thoại	26145FIE5	Communicative English 1, 2
800	26145140	Võ Xuân Phú	26145FIE3	Academic English 1, 2
801	26149005	Vũ Hoàng Châu	26149FIE1	Academic English 1, 2
802	26116121	Vũ Hoàng Nguyên	26116FIE1	Communicative English 1, 2

STT	MSSV	Họ và tên	Lớp	Cấp độ
803	26146043	Vũ Huy Hoàng	26146FIE1	Academic English 1, 2
804	26110099	Vũ Huy Hoàng	26110FIE3	Communicative English 1, 2
805	26161237	Vũ Lê Thiện Nhân	26161FIE2	Academic English 1, 2
806	26128015	Vũ Minh Đức	26128FIE3	Communicative English 1, 2
807	26143180	Vũ Minh Sơn	26143FIE6	Communicative English 1, 2
808	26149015	Vũ Nguyễn Thành Đạt	26149FIE3	Academic English 1, 2
809	26147004	Vũ Nguyễn Thiên Bảo	26147FIE1	Academic English 1, 2
810	26116091	Vũ Quế Anh	26116FIE3	Communicative English 1, 2
811	26110085	Vũ Tiến Dương	26110FIE8	Communicative English 1, 2
812	26126010	Vũ Thanh Huyền	26126FIE1	Communicative English 1, 2
813	26151085	Vũ Văn Long Nhật	26151FIE2	Communicative English 1, 2
814	26133010	Xin Ngọc Hằng	26133FIE1	Academic English 1, 2

Tp.HCM, ngày 26 tháng 8 năm 2026

Khoa Đào tạo Tiên tiến

TS. Trần Quang Trí